Số: 207/TTr-UBND; 02/09/2026; 16:09:45;

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TU MƠ RÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH THU, CHI TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG CỦA UBND XÃ TU MƠ RÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày / /2026 của UBND xã Tu Mơ Rông)

ĐVT: đồng

TT	Kế hoạch thu, chi năm 2026 theo quyết định số 84/QĐ-UBND xã Tu Mơ Rông, ngày 25/3/2026 (đồng)			Điều chỉnh kế hoạch thu, chi năm 2026 (đồng)			Ghi chú
	Nội dung/hạng mục	Kinh phí	Căn cứ pháp lý	Nội dung/hạng mục	Kinh phí	Căn cứ pháp lý	
A	**Tổng dự toán thu trong năm 2026**	**1.006.227.477**		**Tổng dự toán thu trong năm 2026**	**1.869.971.315**		
	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	1.006.227.477		Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	1.869.971.315		
1	**Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang**	**500.305.477**		**Tiền DVMTR tồn năm trước chuyển sang**	**500.305.477**		
-	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	500.305.477		Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	500.305.477		
2	**Kinh phí năm 2025 thu trong năm 2026**	**252.961.000**		**Kinh phí năm 2025 thu trong năm 2026**	**656.895.368**		
-	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	252.961.000	Theo Thông báo số 123/TB-QBVMTR, ngày 8/12/2025	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	656.895.368	Theo Thông báo số 120/TB-QBVPTR ngày 27/5/2026 tỉnh Quảng ngãi	
3	**Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2026**	**252.961.000**		**Kế hoạch thu tiền DVMTR năm 2026**	**712.770.470**		
	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	252.961.000	Dự kiến	Kinh phí quản lý và tự bảo vệ	712.770.470	Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 13/2/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	
B	**Tổng dự toán chi năm 2026**	**1.006.227.477**		**Tổng dự toán chi năm 2026**	**1.489.009.148**		
1	Chi công tác tuyên truyền quản lý BVR (Biểu số 1)	347.600.000	Nghị định 156/2018/NĐ-CP, ngày 16/11/2018 của Chính phủ	Chi công tác tuyên truyền quản lý BVR (Biểu số 1)	468.700.000	Nghị định 42/2026/NĐ-CP, ngày 26/01/2026 của Chính phủ	
2	Chi tuần tra, truy quét chống chặt phá rừng (Biểu số 2)	288.000.000	Quyết định số 46/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh Quảng Ngãi	Chi cho người bảo vệ rừng, gồm: tiền công, công tác phí, bảo hiểm, đồ dùng bảo hộ và các khoản chi khác (Biểu số 2)	398.050.000	Nghị định 42/2026/NĐ-CP, ngày 26/01/2026 của Chính phủ	
3	Chi hội nghị tổng kết công tác DVMTR năm 2026 (Biểu số 3)	25.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Chi hội nghị tổng kết công tác DVMTR năm 2026 (Biểu số 3)	40.237.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	
4	Chi hành chính (vật tư, văn phòng phẩm, ...) (Biểu số 4)	35.000.000	Tạm tính	Chi hành chính (vật tư, văn phòng phẩm, ...) (Biểu số 4)	39.865.000	Tạm tính	
5	Chi hành chính (CCDC, thiết bị, ...) (Biểu số 5)	150.000.000	Tạm tính	Chi hành chính (CCDC, thiết bị, ...) (Biểu số 5)	172.550.000	Tạm tính	
6	Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô cấp xã 2026-2027 (Biểu số 6)	10.000.000	Tạm tính	Xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng mùa khô cấp xã 2026-2027 (Biểu số 6)	20.000.000	Tạm tính	
7	Chi tiền làm thêm giờ của Tổ công tác liên ngành quản lý bảo vệ rừng (Biểu số 7)	80.627.477	Nghị định 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020 của Chính phủ	Bồi dưỡng làm đêm, làm thêm giờ (Biểu số 7)	178.607.148	Nghị định 145/2020/NĐ-CP, ngày 14/12/2020 của Chính phủ	
8	Chi công tác phí cho người bảo vệ rừng (Biểu số 8)	50.000.000	Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi	Mua sắm phương tiện, công cụ, trang thiết bị, xăng, dầu cho tuần tra, kiểm tra rừng (Biểu số 8)	171.000.000	Tạm tính	

9	Chi khác	20.000.000		Chi khác			

Biểu số 01

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ TỔ CHỨC TUYÊN TRUYỀN QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

ĐVT: đồng

Stt	Nội cdung/Hạng mục	ĐVT	Số người tham gia	Số lương (số cuộc tuyên truyền)	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
I. Hội nghị Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật QLBVR - PCCCR						**325.200.000**	
01	Văn phòng phẩm, và tài liệu tuyên truyền	Cuộc		*9*	*2.500.000*	*22.500.000*	Tạm tính
02	Nước uống cho người tham gia họp	*Người*	*1500*	*1*	*50.000*	*75.000.000*	Theo Nghị quyết số 15/2025, ngày 24/10/2025 tỉnh Quảng Ngãi
03	Hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia họp	*Người*	*1500*	*1*	*150.000*	*225.000.000*	Theo Nghị quyết số 15/2025, ngày 24/10/2025 tỉnh Quảng Ngãi
04	Trang trí hội trường và các chi phí khác	Cuộc		*9*	*300.000*	*2.700.000*	Tạm tính
II. Công tác tuyên truyền khác						**143.500.000**	
3	Áo ấm cho người ghèo và gia đình chính sách	*Cái*		*300*	*450.000*	*135.000.000*	Tạm tính
4	In Băng rôn tuyên truyền	*cái*		*17*	*500.000*	*8.500.000*	Tạm tính
Tổng cộng: (I+II)						**468.700.000**	

Biểu số 02

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ HỖ TRỢ CÔNG TÁC TUẦN TRA CHỐNG CHẶT PHÁ RỪNG TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

ĐVT: đồng

STT	Công việc thực hiện	c tính cho	Số lương/ người tham gia	Tổng số ngày truy quét/1 tháng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Định mức tính cho 12 tháng (đồng)	Ghi chú
1	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*(8)= (5)x(6)x(7)*	*9=8*12 tháng*	
1	Tuần tra truy quét ngăn chặn phá rừng trái phép	người	15	8	200.000	24.000.000	288.000.000	
2	Nước uống	Thùng	150		150.000	22.500.000	22.500.000	
3	Các vật tư: mì tôm, thức ăn nhanh,... phục vụ cho người đi kiểm tra rừng					30.000.000	30.000.000	
4	Găng tay bảo hộ	Đôi	25		400.000	10.000.000	10.000.000	Tạm tính
5	Đồ bảo hộ	Bộ	25		750.000	18.750.000	18.750.000	Tạm tính
6	Mũ bảo hộ	Cái	25		250.000	6.250.000	6.250.000	Tạm tính
7	Giày bảo hộ	Đôi	25		500.000	12.500.000	12.500.000	Tạm tính
8	Mũ bảo hiểm	Cái	4		600.000	2.400.000	2.400.000	Tạm tính
9	Đèn pin đội đầu	Cái	25		150.000	3.750.000	3.750.000	Tạm tính
10	Túi cứu thương	Túi	1		1.500.000	1.500.000	1.500.000	

11	Ống nhòm	Cái	3		800.000	2.400.000	2.400.000	
Tổng cộng							**398.050.000**	

Biểu số 03

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ TỔ CHỨC HỘI NGHỊ
TỔNG KẾT ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC TUẦN TRA CHỐNG CHẶT PHÁ RỪNG NĂM 2026
(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

Đơn vị tính: đồng.

STT	Hạng mục	Định mức tính cho hội nghị tổng kết				Ghi chú
		ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	
Tổng cộng					**40.237.000**	
	Chi phí phục vụ hội nghị tổng kết (dự kiến 75 người)				**40.237.000**	
1	Nước uống phục vụ hội nghị	Người/ngày	100	100.000	10.000.000	Theo nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
2	Bút	Người/cái	100	8.000	800.000	Tạm tính theo giá thị trường
3	Vở viết	Người/cuốn	100	10.000	1.000.000	Tạm tính theo giá thị trường
4	Bì nút nhựa	Người/cái	100	6.000	600.000	Tạm tính theo giá thị trường
5	Tài liệu tập huấn (10 tờ/2 mặt x 1000 đ = 10.000 đ)	Bộ	100	10.000	1.000.000	Tạm tính theo giá thị trường
7	Tiền ăn cho người không hưởng lương	Người/ngày	70	150.000	10.500.000	Theo nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 24/10/2025 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi
8	Giấy khen + Khung khen	cái	8	50.000	400.000	Tạm tính theo giá thị trường
10	**Chi khen thưởng cho tập thể và cá nhân**				**15.937.000**	
+	Khen thưởng cho tập thể (dự kiến 5 tập thể)	Tập thể	3	1.518.000	4.552.000	Nghị định số 152/2025/NĐ-CP ngày 14/6/2025 của chính phủ
-	Khen thưởng cho cá nhân (dự kiến 15 cá nhân)	Người	15	759.000	11.385.000	

bi

Biểu số 04

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ CHI HÀNH CHÍNH NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

Đvt: đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Giấy A4	Thùng	30	560.000	16.800.000	Tạm tính theo giá thị trường
2	Cụm mực	cụm	2	850.000	1.700.000	Tạm tính theo giá thị trường
3	Mực in	hủ	25	85.000	2.125.000	Tạm tính theo giá thị trường
4	Cặp 3 dây	cái	150	18.000	2.700.000	Tạm tính theo giá thị trường
5	Bì nút	cái	150	8.000	1.200.000	Tạm tính theo giá thị trường
6	Kẹp e tro các loại	Lốc	25	65.000	1.625.000	Tạm tính theo giá thị trường
7	Bút bi	hộp	5	160.000	800.000	Tạm tính theo giá thị trường
8	Ghim bấm No10	Hộp	10	90.000	900.000	Tạm tính theo giá thị trường
9	Giấy Note	xấp	5	100.000	500.000	Tạm tính theo giá thị trường
10	Hộp đựng tài liệu	Hộp	20	65.000	1.300.000	Tạm tính theo giá thị trường
11	Băng keo lụa	cây	5	115.000	575.000	Tạm tính theo giá thị trường
12	Kệ đựng hồ sơ	cái	5	150.000	750.000	Tạm tính theo giá thị trường
13	Bìa thơm	Ram	4	85.000	340.000	Tạm tính theo giá thị trường
14	Nước uống	Thùng	30	125.000	3.750.000	Tạm tính theo giá thị trường
15	Giấy photo A4	Thùng	10	480.000	4.800.000	Tạm tính theo giá thị trường
Tổng cộng					**39.865.000**	

Biểu số 05

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ MUA THIẾT BỊ, CÔNG CỤ DỤNG CỤ, XĂNG, DẦU CHO TUẦN TRA BẢO VỆ RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

Đvt: đồng

STT	Hạng mục	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
1	Biển cấm chặt, phá rừng (bằng tôn sắt, hình chữ nhật, kích thước 40x 20cm)	Cái	350	150.000	52.500.000	Tạm tính theo giá thị trường
2	Biển báo PCCCR (bằng tôn sắt, hình tam giác, kích thước 20x 20 x 20cm)	Cái	350	110.000	38.500.000	Tạm tính theo giá thị trường
3	Cào	Cái	80	150.000	12.000.000	Tạm tính theo giá thị trường
4	Bàn dập	Cái	80	95.000	7.600.000	Tạm tính theo giá thị trường
5	Bàn cào cỏ	Cái	80	125.000	10.000.000	Tạm tính theo giá thị trường
6	Can đựng nước	Cái	20	85.000	1.700.000	Tạm tính theo giá thị trường
7	Vỏng	cái	25	420.000	10.500.000	Tạm tính theo giá thị trường
8	Áo mưa	bộ	25	350.000	8.750.000	Tạm tính theo giá thị trường
9	Cuốc	cái	50	150.000	7.500.000	Tạm tính theo giá thị trường
10	Xẻng	cái	50	150.000	7.500.000	Tạm tính theo giá thị trường
11	Rựa	cái	50	145.000	7.250.000	Tạm tính theo giá thị trường
12	Đèn pin	Cái	15	220.000	3.300.000	Tạm tính theo giá thị trường
13	Tủ đựng hồ sơ	Cái	1	5.450.000	5.450.000	Tạm tính theo giá thị trường
Tổng cộng					**172.550.000**	

Biểu số 06

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ LẬP PHƯƠNG ÁN, IN BẢN ĐỒ PCCCR NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

ĐVT: đồng

STT	Công việc thực hiện	Định mức				Ghi chú
		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Thành tiền (đồng)	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4*5*	
1	Biên tập, In Phương án PCCC rừng mùa khô 2026-2027	Phương án	20.000.000	1	20.000.000	*Tạm tính tại thời điểm lập dự toán*
Tổng cộng					**20.000.000**	

Biểu số 07

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ LÀM THÊM GIỜ TRONG QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năm 2026)

Đvt: đồng

STT	HỌ VÀ TÊN	Tổng hệ số lương, phụ cấp	Thành tiền/ tháng	mức lương ngày	mức lương giờ	số giờ làm thêm	Thành tiền
1	Trần Quốc Huy	7,95	18.603.000	845.591	105.699	200	21.139.773
2	Dương Đăng Khoa	7,31	17.111.250	777.784	97.223	200	19.444.602
3	Tiêu Viết Trinh	6,18	14.449.500	656.795	82.099	200	16.419.886
4	Nông Thị Hạnh	6,10	14.274.000	648.818	81.102	200	16.220.455
5	Nguyễn Thuận Hóa	7,100	16.614.000	755.182	94.398	200	18.879.545
6	Nguyễn Thị Liên	6,88	16.087.500	731.250	91.406	200	18.281.250
8	Y Binh	5,363	12.548.250	570.375	71.297	200	14.259.375
9	Huỳnh Tấn Kiệt	5,363	12.548.250	570.375	71.297	200	14.259.375
10	Đinh Thị Quỳnh Trang	4,950	11.583.000	526.500	65.813	200	13.162.500
11	A Sếp	5,654	13.230.360	601.380	75.173	200	15.034.500
12	A Ly	4,327	10.125.180	460.235	57.529	200	11.505.886
13	Nguyễn Thị Thu Hải	4,95	11.583.000	526.500	65.813	200	13.162.500
14	Nguyễn Trung Thành	4,538	10.617.750	482.625	60.328	200	12.065.625
Tổng cộng							**178.607.148**

	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!	#REF!

BIỂU CHI TIẾT KINH PHÍ MUA SẮM PHỤC VỤ TUẦN TRA, K
TRÊN ĐỊA BÀN XÃ NĂM 2026

(Kèm theo biểu tổng hợp kế hoạch thu, chi ngày tháng năn

STT	Công việc thực hiện	ĐVT	Số lượng	Đơn giá
1	Mua xe máy phục vụ công tác tuần tra truy quyét bảo vệ rừng	Cái	3	37.000.000
2	Xăng dầu phục vụ tuần tra, kiểm tra rừng	Lít	2000	30.000
Tổng cộng				

Biểu số 08

KIỂM TRA RỪNG

n 2026)

ĐVT: đồng

Thành tiền (đồng)	Ghi chú
111.000.000	Tạm tính
60.000.000	Tạm tính
171.000.000	